

UBND XÃ QUYẾT THẮNG  
TRƯỜNG THCS ĐẠI THẮNG

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông năm học 2025-2026.**

| STT        | Nội dung  | Số lượng | Bình quân                     |
|------------|---|----------|-------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học</b>   | 12       | 1.65 m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>   |          |                               |
| 1          | Phòng học kiên cố   | 12       | 1.65 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 2          | Phòng học bán kiên cố   | 0        | -                             |
| 3          | Phòng học tạm   | 0        | -                             |
| 4          | Phòng học nhờ   | 0        | -                             |
| 5          | Số phòng học bộ môn   | 3        | 1.04 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 6          | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                            | 0        | -                             |
| 7          | Bình quân lớp/phòng học   | 1/1      | -                             |
| 8          | Bình quân học sinh/lớp  | 36.8     | -                             |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>   | 0        | -                             |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                    | 11200    | 31,58                         |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                         | 3000     | 8,2                           |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>   | 480      |                               |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> ) (8x48+4x63)                               | 606      |                               |
| 2          | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> ) 4x48                               | 384      |                               |
| 3          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )  | 30       |                               |
| 4          | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 0        |                               |
| 5          | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )        | 48       |                               |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b><br>(Đơn vị tính: bộ)                  | Số lượng | Số bộ/lớp                     |
| 1          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                        |          | 2                             |
| 1.1        | Khối lớp 6  | 1        | 0,33                          |
| 1.2        | Khối lớp 7  | 1        | 0,33                          |
| 1.3        | Khối lớp 8  | 1        | 0,5                           |
| 1.4        | Khối lớp 9  | 1        | 0,5                           |

|             |  |                    |                   |                   |                             |        |
|-------------|--|--------------------|-------------------|-------------------|-----------------------------|--------|
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                 |                    |                   |                   |                             |        |
| 1.1         | Khối lớp 6   |                    | 2                 | 0,67              |                             |        |
| 1.2         | Khối lớp 7   |                    | 2                 | 0,67              |                             |        |
| 1.3         | Khối lớp 8   |                    | 1                 | 0,5               |                             |        |
| 1.4         | Khối lớp 9   |                    | 1                 | 0,5               |                             |        |
| 3           | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)                          |                    | 2                 | 2000              |                             |        |
| 4           | ...  |                    |                   |                   |                             |        |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b><br>(Đơn vị tính: bộ) |                    | 20                | 2 bộ/lớp          |                             |        |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                      |                    |                   |                   |                             |        |
| 1           | Ti vi  |                    | 12                | 1                 |                             |        |
| 2           | Cát xét  |                    |                   |                   |                             |        |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa  |                    | 2                 | 0,2               |                             |        |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể   |                    |                   |                   |                             |        |
| 5           | Màn hình nét   |                    | 01                | 12 m <sup>2</sup> |                             |        |
| 6           | Bộ âm thanh dạy Ngoại ngữ (Amplify, Micro, Loa, Đai)                         |                    | 1                 | 0,1               |                             |        |
| X           | Nhà vệ sinh  | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |                   | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|             |  |                    | Chung             | Nam/Nữ            | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1           | Đạt chuẩn vệ sinh*   | 2                  | 0                 | 2                 | 0                           | 0,16   |
| 2           | Chưa đạt chuẩn vệ sinh*  |                    |                   |                   |                             |        |
| <b>XI</b>   | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>                                      |                    | x                 |                   |                             |        |
| <b>XII</b>  | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>                                    |                    | x                 |                   |                             |        |
| <b>XIII</b> | <b>Kết nối internet</b>  |                    | x                 |                   |                             |        |
| <b>XIV</b>  | <b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>                          |                    | x                 |                   |                             |        |
| <b>XV</b>   | <b>Tường rào xây</b>   |                    | x                 |                   |                             |        |

Quyết Thắng, ngày 19 tháng 01 năm 2026

**HIỆU TRƯỞNG**



**Lưu Văn Nam**